

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 38/2017/DS-PT

Ngày 27-7-2017

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông: **Đinh Văn Long**

Các Thẩm phán: Ông: **Ngô Đình Bảy**

Ông: **Bùi Xuân Liêm**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Thanh Thảo** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam: Bà **Nguyễn Thị Hồng Liên** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 08/2017/TLPT- DS, ngày 10 tháng 5 năm 2017 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 25/2017/DSST ngày 07 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 17/2017 /QĐPT- DS ngày 06 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Đồng nguyên đơn: Ông **Lê Đình T**, sinh năm 1967; Có mặt

Bà **Trần Thị H**, sinh năm 1967; Vắng mặt

Cùng địa chỉ: Số 400, đường H, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Bà Trần Thị H ủy quyền cho ông Lê Đình T tham gia tố tụng (theo giấy ủy quyền lập ngày 15/6/2017)

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1962; Có mặt

Địa chỉ: Khối phố 4, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

3. Người kháng cáo: Bà **Nguyễn Thị L** là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời trình bày của các đương sự, bản án sơ thẩm và các chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Ngày 28-11-2012, vợ chồng ông Lê Đình T, bà Trần Thị H và bà Nguyễn Thị L ký kết Hợp đồng vay tiền có biện pháp bảo đảm bằng tài sản với nội dung: ông T, bà H cho bà L vay số tiền 350.000.000 đồng, thời hạn vay 18 tháng (kể từ ngày 28-11-2012), lãi

suất 2.000.000 đồng/tháng và lãi suất được tính theo dư nợ gốc giảm dần theo thực tế số tiền vay và do hai bên tự thỏa thuận, bên B có nghĩa vụ trả lãi suất cho bên A từng tháng một vào ngày đầu tiên của tháng. Trong đó tài sản để đảm bảo tiền vay là một ngôi nhà gắn liền với đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Giấy CNQSDĐ) số AN 966175 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 13/11/2008 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị L (hiện nay ông T, bà H đang giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên).

Theo đơn khởi kiện viết ngày 27-9-2016, ông T và bà H cho rằng bà L vi phạm hợp đồng, không trả nợ đúng cam kết, đến nay mới trả được số tiền gốc 135.000.000 đồng nên khởi kiện yêu cầu bà L thanh toán số nợ còn lại là 215.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi là 1.500.000 đồng, tổng cộng bà L còn nợ vợ chồng ông là 216.500.000 đồng.

Qua quá trình giải quyết vụ án, bà L không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà H. Mặc dù, hợp đồng vay tiền ngày 28-11-2012 chính là do bà tự nguyện ký nhưng thực tế là bà chỉ vay 200.000.000 đồng của vợ chồng ông T, bà H để trả nợ Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh Quảng Nam và lấy Giấy CNQSDĐ đang thế chấp tại Ngân hàng ra, còn số tiền 150.000.000 đồng là của bà Nguyễn Thị M (em gái của bà L) nợ của vợ chồng ông T, bà H thì bà M có nghĩa vụ trả, hiện nay bà không có khả năng trả khoản nợ này. Đến nay bà đã trả được số tiền nợ cho ông T, bà L là 135.000.000 đồng và tiền lãi đã trả hàng tháng nhưng không ghi, do đó bà chỉ đồng ý trả số tiền nợ còn lại là 65.000.000 đồng và tiền lãi còn lại trên số nợ gốc 65.000.000 đồng.

Ngày 22-02-2017, bà L cam kết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày 22-02-2017, bà sẽ tìm địa chỉ của bà Nguyễn Thị M hiện đang ở thành phố Hồ Chí Minh và đưa bà M về làm việc với Tòa án. Tại bản tường trình và cam kết ngày 16-3-2017, bà Nguyễn Thị M trình bày đang cư trú tại Khôi 4, phường A và bà thừa nhận có nợ của ông T, bà H số tiền 150.000.000 đồng Tuy nhiên, giấy tờ này không chứng thực chữ ký của bà M.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự đều thừa nhận bà L đã trả đủ lãi cho ông T, bà H đến hết tháng 7 năm 2016, đồng thời ông T tự nguyện giảm nợ gốc cho bà L là 75.000.000 đồng; yêu cầu bà L trả lại cho vợ chồng ông tổng số tiền nợ còn lại là 149.828.568 đồng (trong đó, nợ gốc là 140.000.000 đồng, nợ lãi tính từ 08/2016 đến hết tháng 3/2017 là 9.828.568 đồng).

Với nội dung vụ án nêu trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 25/2017/DSST ngày 07 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố T đã áp dụng khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 281; Điều 471; Điều 474; Điều 476 Bộ luật dân sự 2005; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn ông Lê Đình T, bà Trần Thị H đối với bà Nguyễn Thị L về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Đình T và bà Trần Thị H tiền nợ vay tổng cộng là 149.828.568 đồng, bao gồm: Nợ gốc là 140.000.000 đồng, nợ lãi tính đến hết tháng 3-2017 là 9.828.568 đồng. Bà Nguyễn Thị L tiếp tục thanh toán tiền lãi trên số nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng vay tài sản ngày 28-11-2012 cho đến khi thanh toán xong nợ.

Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.491.428 đồng. Trả lại cho ông Lê Đình T và bà Trần Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.412.500 đồng theo biên lai thu số 0002406 ngày 24-10-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quy định nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20-4-2017, bà Nguyễn Thị L là bị đơn trong vụ án có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Bà L cho rằng, trong số tiền 350.000.000 đồng bà ký vay của ông T, bà H, bà chỉ nhận số tiền 200.000.000 đồng nên bà chỉ chịu trách nhiệm đối với khoản nợ này, còn 150.000.000 đồng thực chất là bà Nguyễn Thị M (em gái bà L) nợ ông T, bà H nên bà không chấp nhận.

Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm ngày 28-6-2017, bà Nguyễn Thị M tự đến tham gia phiên tòa và qua quá trình xét hỏi, tranh tụng giữa các đương sự, HĐXX phúc thẩm Quyết định tạm ngừng phiên tòa để tiến hành đối chất làm rõ số tiền vay giữa các bên mà tại phiên tòa không thể tiến hành được.

Ngày 06-7-2017, bà Nguyễn Thị M có đơn xin xác nhận nợ vay với nội dung: Số tiền 350.000.000 đồng trong hợp đồng vay ký kết giữa ông Lê Đình T, bà Trần Thị H với bà Nguyễn Thị L, trong đó: số tiền 200.000.000 đồng thực tế là của ông T, bà H cho bà L vay còn số tiền 150.000.000 đồng là bà M vay của ông Lê Đình T và bà Trần Thị H.

Ngày 21-7-2017, Thẩm phán đã tiến hành đối chất giữa các đương sự để làm rõ số tiền vay đối với các đương sự và bà Nguyễn Thị M.

Tại phiên tòa phúc thẩm: đồng nguyên đơn ông Lê Đình T, bà Trần Thị H có thay đổi yêu cầu khởi kiện và bị đơn bà Nguyễn Thị L không rút đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các bên đương sự được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung vụ án: Tại cấp phúc thẩm bà Nguyễn Thị M đã đến Tòa án làm việc. Tòa án cấp phúc thẩm đã tổ chức cho ông T, bà L, bà M đối chất vào ngày 21-7-2017. Tại phiên đối chất và phiên tòa phúc thẩm, ông T thừa nhận thực tế bà L chỉ vay của vợ chồng ông số tiền 200.000.000 đồng và đã trả được số tiền 135.000.000 đồng, còn số tiền 150.000.000 đồng là do bà M (em bà L) nợ và ghi gộp vào hợp đồng vay này như bà L trình bày. Ông T đề nghị đối với số tiền 150.000.000 đồng của bà M nợ vợ chồng ông, ông sẽ tách ra và khởi kiện bằng một vụ án khác. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xem xét: chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, sửa bản án dân dân sự sơ thẩm theo hướng: Buộc bà L phải trả cho vợ chồng ông T, bà H số tiền 65.000.000 đồng và lãi trên số tiền gốc chưa trả. Đồng thời xem xét giảm một phần án phí cho bà L vì bà L có đơn xin giảm án phí, được địa phương nơi cư trú xác nhận hoàn cảnh khó khăn theo quy định Luật phí và lệ phí năm 2015, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, trên cơ sở tranh tụng tại phiên tòa. Sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu về quan điểm giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Mặc dù, ngày 28-11-2012, giữa bà Nguyễn Thị L và vợ chồng ông Lê Đình T, bà Trần Thị H đã ký kết Hợp đồng vay tiền có biện pháp bảo đảm bằng tài sản, ghi số tiền bà L vay là 350.000.000 đồng, nhưng cả ông T và bà L đều thừa nhận ông T chỉ cho bà L vay 200.000.000 đồng, còn lại 150.000.000 đồng là tiền bà M nợ ông T đã ghi gộp vào trong hợp đồng này. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà Nguyễn Thị M tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng quy định pháp luật, ảnh hưởng quyền lợi của bà L, bà M.

Tuy nhiên, tại phiên đối chất và phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thừa nhận thực tế bà L chỉ vay của vợ chồng ông T số tiền 200.000.000 đồng, bà L cũng chỉ trả lãi hàng tháng cho ông T tính trên số dư nợ gốc của khoản vay 200.000.000 đồng, còn việc trả nợ gốc và lãi của tiền vay 150.000.000 đồng là quan hệ của bà M với ông T nên bà L không liên quan, bà M có giấy xác nhận nợ và tại phiên đối chất bà M thừa nhận số tiền nợ 150.000.000 đồng mà bà L và ông T gộp nợ để ký kết hợp đồng vay 350.000.000 đồng là của bà M nợ vợ chồng ông T. Đồng thời, ông T, bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà L trả nợ gốc và lãi chưa trả của số tiền vay 200.000.000 đồng mà vợ chồng ông đã cho bà L vay, trong đó đã trả 135.000.000 đồng nợ gốc, còn lại phải trả là 65.000.000 đồng nợ gốc và số tiền lãi tính trên nợ gốc chưa trả, không yêu cầu bà L phải trả số tiền 150.000.000 đồng mà bà M nợ vợ chồng ông. Do đó, không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm để giao về cấp sơ thẩm giải quyết lại với nội dung đưa bà M tham gia tố tụng trong vụ án này với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông T, bà H yêu cầu bà L có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng ông số tiền nợ gốc còn lại và lãi vay, tổng cộng là 149.828.568 đồng. Nhưng tại tòa án cấp phúc thẩm, ông T, bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà L có nghĩa vụ phải thanh toán tiền nợ vay cho vợ chồng ông với số tiền cụ thể như sau: Về nợ gốc 200.000.000đ, đã trả được 135.000.000 đồng, còn lại 65.000.000 đồng; về tiền lãi là 5.300.000đ (gồm 750.000 đồng tiền lãi tháng 8 năm 2016 và lãi từ tháng 9-2016 đến hết tháng 3-2017 mỗi tháng là 1% trên số tiền gốc 65.000.000 đồng); Tổng cộng là 70.300.000 đồng (*Bảy mươi triệu ba trăm nghìn đồng*) và tiền lãi vay từ tháng 4-2017 tiếp tục được thực hiện như các bên đã thỏa thuận là tính trên số nợ gốc chưa trả tương ứng với số tiền lãi 2.000.000 đồng/01 tháng của số tiền vay 200.000.000 đồng. Bà L thống nhất với toàn bộ yêu cầu và cách tính lãi suất của vợ chồng ông T, bà H. Xét mức lãi suất các bên thỏa thuận và đã thực hiện phù hợp với quy định tại Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005, nên yêu cầu của đồng nguyên đơn là có căn cứ để chấp nhận. Về án phí, các đương sự không thỏa thuận được và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Như vậy, nội dung kháng cáo của bị đơn là có cơ sở để chấp nhận.

[3] Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 966175 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 13-11-2008 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị L và tài sản gắn liền trên đất mà bà L đã thế chấp cho ông T, để ký kết hợp đồng vay tiền (hiện nay ông T đang giữ bản gốc Giấy CNQSDĐ của bà L), nhưng các bên không đăng ký tài sản thế chấp ở cơ quan có thẩm quyền, nên biện pháp thế chấp này không có hiệu lực pháp luật, lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải giải quyết luôn phần thế chấp không có hiệu lực pháp luật này. Tuy nhiên, do bà L không hiểu biết pháp luật và Tòa cấp sơ thẩm cũng không phải thích cho bà L biết để yêu cầu giải quyết. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L yêu cầu vợ chồng ông T trả lại bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L. Do đó, Hội đồng xét xử yêu cầu ông T, bà H trả lại Bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 966175 Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 13-11-2008 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị L cho bà L.

[4] Về án phí: Tại cấp phúc thẩm, bà Nguyễn Thị L có đơn xin miễn giảm tiền án phí do hoàn cảnh gia đình khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận giảm cho bà L 50% tiền án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp với quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Do kháng cáo của bà Nguyễn Thị L được chấp nhận, nên bà L không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn trả cho bà L số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.
- Căn cứ Điều 281; Điều 471; Điều 474, Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 25/2017/DSST ngày 07 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn ông Lê Đình T, bà Trần Thị H đối với bà Nguyễn Thị L về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Buộc bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng ông Lê Đình T và bà Trần Thị H tiền nợ vay tổng cộng là 70.300.000 đồng (*Bảy mươi triệu ba trăm nghìn đồng*), trong đó: Nợ gốc 65.000.000 đồng (*Sáu mươi lăm triệu đồng*), nợ lãi tháng 08 năm 2016 là 750.000 đồng (*Bảy trăm năm mươi nghìn đồng*), nợ lãi từ tháng 9 năm 2016 đến hết tháng 3 năm 2017 là 4.550.000 đồng (*Bốn triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng*).

Bà Nguyễn Thị L tiếp tục thanh toán tiền lãi trên số nợ gốc còn lại chưa trả theo lãi suất thỏa thuận của các bên (tính lãi suất theo dư nợ gốc chưa trả tương ứng với mức lãi

suất 2.000.000 đồng/01 tháng của số tiền vay 200.000.000 đồng) từ tháng 4 năm 2017 cho đến khi thanh toán xong nợ.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 1.757.500 đồng (*Một triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm đồng*). Trả lại cho ông Lê Đình T và bà Trần Thị H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 5.412.500 đồng (*Năm triệu bốn trăm mười hai nghìn năm trăm đồng*) theo biên lai thu số 0002406 ngày 24-10-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0002687 ngày 20-4-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 27-7-2017).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP T;
- VKSND TP T;
- Chi cục THADS TP. T;
- VKSND tỉnh Quảng Nam
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*đã ký*)

Đinh Văn Long

